TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 313/2019/HNGĐ-ST
Ngày 09-7-2019
V/v tranh chấp về ly hôn giữa ông L với bà M.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C,TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

2. Ông Phạm Văn Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 351/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 242/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số nhà 182 tổ 13, ấp PĐ II, xã BHP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Bình Hưng, xã BL, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình hòa giải, xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

- Về hôn nhân: Vợ chồng bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1989, không có đăng ký kết hôn. Đến năm 1995, do đời sống chung không hòa hợp nên vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay. Nay vợ chồng không thể chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông L yêu cầu giải quyết cho ly hôn với bà M.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Hữu Nghi, sinh ngày 08/7/1990. Cháu Nghi đã trưởng thành, có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai đề ngày 28 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình hòa giải, xét xử, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

- Về hôn nhân: Bà M và ông L bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1989, nhưng không có đăng ký kết hôn. Chung sống được khoảng thời gian đến năm 1995, do đời sống chung không hòa hợp nên bà M và ông L đã sống ly thân nhau cho đến nay. Nay vợ chồng không thể chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà M đồng ý ly hôn với ông L.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Hữu Nghi, sinh ngày 08/7/1990, hiện nay cháu Nghi đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Ông L và bà M vẫn thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Photo chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu; bản sao giấy khai sinh cháu Nguyễn Hữu Nghi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Ông L và bà M bắt đầu chung sống từ năm 1989, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, đời sống chung

không hòa hợp nên đã ly thân từ năm 1995 cho đến nay. Nay vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông L và bà M thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Xét, quan hệ hôn nhân của ông L và bà M, Hội đồng xét xử nhận định: Ông L và bà M chung sống với nhau từ năm 1989, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 1995 cho đến nay. Đồng thời, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông L và bà M đều yêu cầu giải quyết cho ly hôn, thể hiện ông bà đã không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông L yêu cầu ly hôn với bà M là có cơ sở, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L nhưng do ông bà không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Ông L và bà M có 01 con chung tên Nguyễn Hữu Nghi, sinh ngày 08/7/1990, hiện nay cháu Nghi đã thành niên và có khả năng lao động được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị M.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Hữu Nghi, sinh ngày 08/7/1990, hiện nay cháu Nghi đã thành niên và có khả năng lao động được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp theo biên lai thu số 0001459 ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Bờ **Phạm Văn Trung** **Lê Thị Hồng Thi**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi